

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2019

ĐỒNG NAI, THÁNG 04 NĂM 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.360.952.246.934</b>	<b>968.901.966.296</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.104.699.152	93.174.513.564
111	1. Tiền		31.504.699.152	93.174.513.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		621.512.231.734	226.475.400.865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	210.501.346.672	206.569.289.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	386.274.041.494	10.827.873.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.503.455.664	13.844.850.387
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	IV. Hàng tồn kho	8	706.250.685.304	649.252.051.867
141	1. Hàng tồn kho		706.250.685.304	649.252.051.867
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.630.744	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		84.630.744	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.085.517.336.441</b>	<b>1.121.167.039.893</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		80.107.437.330	84.639.924.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	79.570.693.378	84.044.902.152
222	- Nguyên giá		306.947.263.371	306.031.988.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227.376.569.993)	(221.987.086.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	536.743.952	595.022.702
228	- Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.786.890.773)	(1.728.612.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.396.132.297	4.541.813.585
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.396.132.297	4.541.813.585
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	866.217.450.315	896.217.450.315
251	1. Đầu tư vào công ty con		290.671.200.000	290.671.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		468.497.825.645	468.497.825.645
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		107.048.424.670	137.048.424.670
260	VI. Tài sản dài hạn khác		133.796.316.499	135.156.388.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	133.034.333.247	134.394.405.267
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		761.983.252	761.983.252
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.446.469.583.375</b>	<b>2.090.069.006.189</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.360.356.071.018</b>	<b>963.766.181.489</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>810.321.071.018</b>	<b>963.766.181.489</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.164.896.749	165.084.346.423
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.251.963.223	12.751.422.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.232.797.204	23.501.254.274
314	4. Phải trả người lao động		12.633.912.376	33.741.810.428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.701.582.540	2.902.354.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	29.899.552.278	3.516.015.278
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	660.574.680.000	703.154.928.070
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	15.633.026.039	16.955.389.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.228.660.609	2.158.660.609
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>550.035.000.000</b>	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	35.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	550.000.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.086.113.512.357</b>	<b>1.126.302.824.700</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>1.086.113.512.357</b>	<b>1.126.302.824.700</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		394.806.111.891	434.995.424.234
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		368.995.424.234	434.995.424.234
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.810.687.657	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.446.469.583.375</b>	<b>2.090.069.006.189</b>

*P. Trịnh*

*[Signature]*



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	388.456.663.568	475.171.815.162	388.456.663.568	475.171.815.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	388.456.663.568	475.171.815.162	388.456.663.568	475.171.815.162
11	4. Giá vốn hàng bán	26	317.529.780.091	407.793.776.009	317.529.780.091	407.793.776.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.926.883.477	67.378.039.153	70.926.883.477	67.378.039.153
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.216.202.621	8.074.598.720	7.216.202.621	8.074.598.720
22	7. Chi phí tài chính	28	15.098.472.062	5.688.045.931	15.098.472.062	5.688.045.931
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.098.433.996</i>	<i>5.688.045.931</i>	<i>15.098.433.996</i>	<i>5.688.045.931</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	16.806.938.196	6.510.915.657	16.806.938.196	6.510.915.657
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13.344.269.152	3.517.794.664	13.344.269.152	3.517.794.664
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.893.406.688	59.735.881.621	32.893.406.688	59.735.881.621
31	12. Thu nhập khác	31	5.454.544	265.397.271	5.454.544	265.397.271
32	13. Chi phí khác	32	-	34.430.000	-	34.430.000
40	14. Lợi nhuận khác		5.454.544	230.967.271	5.454.544	230.967.271
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.898.861.232	59.966.848.892	32.898.861.232	59.966.848.892
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	7.088.173.575	11.860.815.357	7.088.173.575	11.860.815.357
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.810.687.657	48.106.033.535	25.810.687.657	48.106.033.535
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.810.687.657	48.106.033.535	25.810.687.657	48.106.033.535
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	529	986	529	986
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		529	-	529	-



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.898.861.232	59.966.848.892
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.447.762.524	5.589.284.551
03	- Các khoản dự phòng		(1.322.363.369)	(17.546.652.994)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.221.657.165)	8.074.598.720
06	- Chi phí lãi vay		15.098.433.996	5.688.045.931
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.901.037.218	61.772.125.100
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(405.836.798.245)	(126.573.526.002)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.998.633.437)	(35.230.907.366)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(127.241.300.980)	(86.673.492.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.360.072.020	1.148.973.109
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.285.972.062)	(6.031.009.053)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.471.965.904)	(10.671.260.122)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.066	267.668.301.811
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(930.000.000)	(67.135.380.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(573.503.523.324)	(1.726.175.543)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.769.593.712)	(2.467.703.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.454.544	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.543.001.873	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.778.862.705	(2.467.703.950)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.098.839.839.582	131.646.249.216
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(591.420.087.652)	(42.652.707.193)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.764.905.723)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		466.654.846.207	88.993.542.023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.069.814.412)	84.799.662.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.174.513.564	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>33.104.699.152</u>	<u>442.305.898.643</u>



Phạm Đăng Trinh  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

## 2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

## 2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

## **2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

## **2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

## 2.18 . Thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.255.033.065	429.873.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.249.666.087	92.744.639.871
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000	-
	<b><u>33.104.699.152</u></b>	<b><u>93.174.513.564</u></b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	194.277.500.102	190.548.719.125
- Công Ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	46.828.083.567	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	24.845.310.000	-
- THIBIDI (CAMBODIA) CO., LTD	23.510.769.600	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.093.336.935	190.548.719.125
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	16.020.570.200
	<b><u>210.501.346.672</u></b>	<b><u>206.569.289.325</u></b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.766.612.097)	(9.398.925.361)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/3/2019	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	18.306.617.361	10.827.873.249
- SAN JIANG ELECTRIC MFG CO., LTD	4.870.232.255	-
- Công ty TNHH SX cơ khí & cầu trục NMC	1.934.664.600	-
- Các khoản trả trước khác	11.501.720.506	10.827.873.249
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	367.967.424.133	-
	<b><u>386.274.041.494</u></b>	<b><u>10.827.873.249</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	10.103.287.336	-	3.818.991.178	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.745.422.848	-	16.072.222.100	-
Phải thu khác	14.654.745.480	-	(6.046.362.891)	-
	<u>29.503.455.664</u>	<u>-</u>	<u>13.844.850.387</u>	<u>-</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	611.462.620	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>611.462.620</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**7 . NỢ XẤU**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	2.440.551.255	-
	<b><u>4.766.612.096</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.766.612.096</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	288.328.927.038	-	256.427.351.368	-
kinh doanh dở dang	144.132.139.507	-	117.165.675.560	-
Thành phẩm	273.789.618.759	-	275.659.024.939	-
	<b><u>706.250.685.304</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>649.252.051.867</u></b>	<b><u>-</u></b>
Số đầu kỳ			8.592.034	2.198.399.167
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			3.888.028.955	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			(3.896.620.989)	(2.198.399.167)

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	5.396.132.297	4.541.813.585
	<b><u>5.396.132.297</u></b>	<b><u>4.541.813.585</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên  
hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	74.745.514.589	197.423.422.785	27.943.237.341	5.919.813.656	-	-	-	-	-	-	306.031.988.371	
- Mua trong kỳ	-	770.275.000	145.000.000	-	-	-	-	-	-	-	915.275.000	
Số dư cuối kỳ	<b>74.745.514.589</b>	<b>198.193.697.785</b>	<b>28.088.237.341</b>	<b>5.919.813.656</b>	-	-	-	-	-	-	<b>306.947.263.371</b>	
Trong đó:												
- Đã khấu hao hết	12.512.954.794	109.431.971.673	9.142.748.139	5.093.264.612	-	-	-	-	-	-	136.180.939.218	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	49.068.898.305	150.243.940.568	16.933.669.382	5.740.577.964	-	-	-	-	-	-	221.987.086.219	
- Khấu hao trong kỳ	768.090.880	3.843.436.560	726.297.018	51.659.316	-	-	-	-	-	-	5.389.483.774	
Số dư cuối kỳ	<b>49.836.989.185</b>	<b>154.087.377.128</b>	<b>17.659.966.400</b>	<b>5.792.237.280</b>	-	-	-	-	-	-	<b>227.376.569.993</b>	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	25.676.616.284	47.179.482.217	11.009.567.959	179.235.692	-	-	-	-	-	-	84.044.902.152	
Tại ngày cuối kỳ	<b>24.908.525.404</b>	<b>44.106.320.657</b>	<b>10.428.270.941</b>	<b>127.576.376</b>	-	-	-	-	-	-	<b>79.570.693.378</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.323.634.725	2.323.634.725
Số dư cuối kỳ	2.323.634.725	2.323.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.728.612.023	1.728.612.023
- Khấu hao trong kỳ	58.278.750	58.278.750
Số dư cuối kỳ	1.786.890.773	1.786.890.773
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	595.022.702	595.022.702
Tại ngày cuối kỳ	<u>536.743.952</u>	<u>536.743.952</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>290.671.200.000</b>	<b>290.671.200.000</b>	-	<b>290.671.200.000</b>
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông An	290.671.200.000	290.671.200.000	-	290.671.200.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>468.497.825.645</b>	<b>468.497.825.645</b>	-	<b>468.497.825.645</b>
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông An - Công ty	468.497.825.645	468.497.825.645	-	468.497.825.645
	<b>759.169.025.645</b>	<b>759.169.025.645</b>	-	<b>759.169.025.645</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	31/3/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông An	51,00%	51,00%	0,00%	0,00%	Số 186, Tổ 12 Thị Trấn Đông An, TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng;
- Về giá trị;

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	31/3/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông An - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	0,00%	0,00%	Tổ 26, thị trấn Đông An, huyện Đông An, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

- Công ty Z
- Công ty Z

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/3/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	107.048.424.670	107.048.424.670	137.048.424.670	137.048.424.670		
	<u>107.048.424.670</u>	<u>107.048.424.670</u>	<u>137.048.424.670</u>	<u>137.048.424.670</u>		
<b>(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:</b>						
<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá VND</i>	<i>Giá đầu tư VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường Eco&More	1.000.000.000	40.000.000.000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	20.000.000.000	09/03/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 09 tháng 03 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	9,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	47.048.424.670	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	<u>3.000.000.000</u>	<u>107.048.424.670</u>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.951.689.476	2.457.442.784
Tiền thuê đất trả trước	130.885.308.767	131.739.627.479
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.335.004	197.335.004
	<u><b>133.034.333.247</b></u>	<u><b>134.394.405.267</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	25.674.232.365	25.674.232.365	17.136.920.713	17.136.920.713
- Phải trả các đối tượng khác	25.674.232.365	25.674.232.365	17.136.920.713	17.136.920.713
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	45.490.664.384	45.490.664.384	147.947.425.710	147.947.425.710
	<u><b>71.164.896.749</b></u>	<u><b>71.164.896.749</b></u>	<u><b>165.084.346.423</b></u>	<u><b>165.084.346.423</b></u>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	6.251.963.223	12.751.422.658
- Phải trả đối tượng khác	6.251.963.223	12.751.422.658
	<u><b>6.251.963.223</b></u>	<u><b>12.751.422.658</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC  
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	3.842.696.789		-		(3.842.696.789)		-	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		76.045.342		(76.045.342)		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.581.443.958		7.088.173.575		(18.471.965.904)		7.197.651.629	
Thuế Thu nhập cá nhân	1.017.793.395		3.966.514.770		(4.984.308.165)		-	
Thuế Tài nguyên	-		-		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		-		-		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-		-	
Các loại thuế khác	59.320.132		302.691.503		(326.866.060)		35.145.575	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		-		-	
	<b>23.501.254.274</b>		<b>11.433.425.190</b>		<b>(27.701.882.260)</b>		<b>7.232.797.204</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	4.812.500.000	-
- Chi phí khuyến mại	889.082.540	-
- Chi phí phải trả khác	-	2.902.354.341
	<b>5.701.582.540</b>	<b>2.902.354.341</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	5.701.582.540	2.902.354.341

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	529.010.096	529.010.096
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	436.505.390	48.505.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.173.594.069	2.938.499.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	760.442.723	-
	<b>29.899.552.278</b>	<b>3.516.015.278</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	-
	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.633.026.039	16.955.389.408
	<b>15.633.026.039</b>	<b>16.955.389.408</b>

**20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.158.660.609	2.767.202.962
Sử dụng trong kỳ	(930.000.000)	(2.534.289.447)
Số dư cuối kỳ	<b>1.228.660.609</b>	<b>232.913.515</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

**Báo cáo tài chính riêng riêng**  
**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1/2019

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

	01/01/2019			31/3/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
				Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	703.154.928.070	703.154.928.070	-	317.285.679.179	359.865.927.249	660.574.680.000
- Vay ngân hàng	703.154.928.070	703.154.928.070	-	317.285.679.179	359.865.927.249	660.574.680.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	<b>703.154.928.070</b>	<b>703.154.928.070</b>	<b>-</b>	<b>317.285.679.179</b>	<b>359.865.927.249</b>	<b>660.574.680.000</b>
b) Vay dài hạn						
VDH3 - Trái phiếu thương	-	-	-	550.000.000.000	-	550.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**21 . VAY****21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/3/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hoà	518.242.158.406	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2%-7,2%	Thẻ chấp hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	10.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,1%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	98.130.221.594	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%-5,8%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.202.300.000	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 5,5%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>660.574.680.000</b>	<b>-</b>			

## 21 . VAY

## 21.2 Trái phiếu phát hành

	31/3/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Ngắn hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	-			-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>-</u>			<u>-</u>		
<b>Dài hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	-			-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>550.000.000.000</u>			<u>-</u>		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			-		
- Trái phiếu dài hạn	550.000.000.000			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK- THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	178.236.930.935	1.093.985.944.585
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	48.106.033.535	48.106.033.535
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	226.342.964.470	1.142.091.978.120
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	25.810.687.657	25.810.687.657
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	394.806.111.891	1.086.113.512.357

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.400.000.000	244.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	24.400.000.000	244.000.000.000

**23.3 Cổ phiếu**

	31/3/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.898.861.232	59.966.848.892
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.579.772.246	11.993.369.778
Các khoản điều chỉnh tăng	1.334.496.456	44.634.600
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	1.334.496.456	44.634.600
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(177.189.021)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	-	(177.189.021)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>7.914.268.702</b>	<b>11.860.815.357</b>

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.256.299.254	5.038.842.090	38.256.299.254	5.038.842.090
Doanh thu bán thành phẩm	337.425.993.761	468.817.064.828	337.425.993.761	468.817.064.828
Doanh thu khác	12.774.370.553	1.315.908.244	12.774.370.553	1.315.908.244
	<u>388.456.663.568</u>	<u>475.171.815.162</u>	<u>388.456.663.568</u>	<u>475.171.815.162</u>

## 25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.256.299.254	5.038.842.090	38.256.299.254	5.038.842.090
Doanh thu bán thành phẩm	337.425.993.761	468.817.064.828	337.425.993.761	468.817.064.828
Doanh thu khác	12.774.370.553	1.315.908.244	12.774.370.553	1.315.908.244
	<u>388.456.663.568</u>	<u>475.171.815.162</u>	<u>388.456.663.568</u>	<u>475.171.815.162</u>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	388.456.663.568	452.890.599.154	388.456.663.568	452.890.599.154

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	37.578.157.322	4.938.065.248	37.578.157.322	4.938.065.248
Giá vốn bán thành phẩm	279.951.622.769	402.855.710.761	279.951.622.769	402.855.710.761
	<u>317.529.780.091</u>	<u>407.793.776.009</u>	<u>317.529.780.091</u>	<u>407.793.776.009</u>

## 28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.778.127	4.271.163.214	26.778.127	4.271.163.214
Lãi các khoản đầu tư	7.189.424.494	3.803.435.506	7.189.424.494	3.803.435.506
	<u>7.216.202.621</u>	<u>8.074.598.720</u>	<u>7.216.202.621</u>	<u>8.074.598.720</u>

## 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	15.098.433.996	5.688.045.931	15.098.433.996	5.688.045.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.066	-	38.066	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	<u>15.098.472.062</u>	<u>5.688.045.931</u>	<u>15.098.472.062</u>	<u>5.688.045.931</u>

## 29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.067.766.101	6.026.833.538	6.067.766.101	6.026.833.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.859.361	444.836.484	436.859.361	444.836.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.782.390.919	4.735.279.197	2.782.390.919	4.735.279.197
Chi phí khác bằng tiền	8.825.533.922	8.937.971.802	8.825.533.922	8.937.971.802
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.305.612.107)	-	(1.305.612.107)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(13.634.005.364)	-	(13.634.005.364)
	<u>16.806.938.196</u>	<u>6.510.915.657</u>	<u>16.806.938.196</u>	<u>6.510.915.657</u>

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	309.106.161	251.759.481	309.106.161	251.759.481
Chi phí nhân công	7.342.744.518	7.278.553.088	7.342.744.518	7.278.553.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.727.662	508.756.893	544.727.662	508.756.893
Thuế, phí, lệ phí	13.810.000	108.851.020	13.810.000	108.851.020
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(11.317.819.016)	-	(11.317.819.016)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.887.025	1.059.955.090	698.887.025	1.059.955.090
Chi phí khác bằng tiền	4.434.993.786	5.627.738.108	4.434.993.786	5.627.738.108
	<u>13.344.269.152</u>	<u>3.517.794.664</u>	<u>13.344.269.152</u>	<u>3.517.794.664</u>

## 31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.454.544	265.397.271	5.454.544	265.397.271
	<u>5.454.544</u>	<u>265.397.271</u>	<u>5.454.544</u>	<u>265.397.271</u>

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	34.430.000	-	34.430.000
	<u>-</u>	<u>34.430.000</u>	<u>-</u>	<u>34.430.000</u>

## 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.810.687.657	48.106.033.535	25.810.687.657	48.106.033.535
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.810.687.657	48.106.033.535	25.810.687.657	48.106.033.535
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.800.000	48.800.000	48.800.000	48.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>529</u>	<u>986</u>	<u>529</u>	<u>986</u>

## 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
--	------------	------------	--	--

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh  
Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.044.554.791	620.315.503.497	276.044.554.791	620.315.503.497
Chi phí nhân công	30.107.784.313	29.890.022.131	30.107.784.313	29.890.022.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.447.762.524	5.795.234.287	5.447.762.524	5.795.234.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.481.277.944	953.593.377	3.481.277.944	953.593.377
Chi phí khác bằng tiền	7.502.550.100	(10.277.263.450)	7.502.550.100	(10.277.263.450)
	<u>322.583.929.672</u>	<u>646.677.089.842</u>	<u>322.583.929.672</u>	<u>646.677.089.842</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2019

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2019</i>	<i>ngày 01/01/2018</i>
			<u><i>đến ngày 31/3/2019</i></u>	<u><i>đến ngày 31/3/2018</i></u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	139.024.398.536	192.965.773.415
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	74.689.444.974	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	25.273.303.351	19.769.462.626
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.906.896.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	-	22.281.216.008
		Mua hàng hóa và dịch vụ	28.692.925.630	4.722.287.000

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/3/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Bán VTSX	-	11.837.100
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán MBT	241.660.100	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	9.485.353.068	16.008.733.100
			<u>9.727.013.168</u>	<u>16.020.570.200</u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	100.666.838.999	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	267.300.585.134	-
			<u>367.967.424.133</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		0	-	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		0	-	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	16.401.889.051	5.989.741.841

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua VTSX	2.320.362.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	26.768.413.333	55.271.215.205
		<u>45.490.664.384</u>	<u>147.947.425.710</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**


Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019*

